

Phụ lục I
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN BẢN THỎA THUẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
GIAI ĐOẠN 2025 - 2026
(Kèm theo Nghị định số 56/2026/NĐ-CP
ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam theo Danh mục Biểu thuế Hải hòa ASEAN 2022 (AHTN 2022) và chi tiết theo cấp mã 8 số. Ký hiệu (*) là các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 5 của Nghị định.

Cột “Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)”: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Bản Thỏa thuận Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2025 - 2026, áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

- 2025: Thuế suất áp dụng từ ngày 28 tháng 4 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- 2026: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.		
		- Loại khối lượng không quá 185 g:		
	0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
1	0105.11.90	- - - Loại khác	0	0
	0105.99	- - Loại khác:		
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0
	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.		
		- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :		
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		
6	0207.14.10	- - - Cánh	0	0
7	0207.14.20	- - - Đùi	0	0
8	0207.14.30	- - - Gan	0	0
		- - - Loại khác:		
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	0	0
10	0207.14.99	- - - - Loại khác	0	0
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.		
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):		
11	0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	0	0
12	0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	0	0
13	0805.90.00	- Loại khác	0	0
	10.06	Lúa gạo.		
	1006.10	- Thóc:		
14	1006.10.10(*)	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0
15	1006.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	1006.20	- Gạo lứt:		
16	1006.20.10(*)	- - Gạo Hom Mali	0	0
17	1006.20.90(*)	- - Loại khác	0	0
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.		
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
18	2401.10.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
19	2401.10.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
20	2401.10.40(*)	- - Loại Burley	0	0
21	2401.10.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	0	0

STT	Mã hàng (AHTN 2022)	Mô tả hàng hóa	Thuế suất Việt Nam - Campuchia (%)	
			2025	2026
22	2401.10.90(*)	- - Loại khác	0	0
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		
23	2401.20.10(*)	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
24	2401.20.20(*)	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	0	0
25	2401.20.30(*)	- - Loại Oriental	0	0
26	2401.20.40(*)	- - Loại Burley	0	0
27	2401.20.50(*)	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	0	0
28	2401.20.90(*)	- - Loại khác	0	0